

Số: /QĐ-UBND

Trại Cau, ngày tháng 3 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Bổ sung kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội**  
**thị trấn Trại Cau năm 2023**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN TRẠI CAU**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số: 5678/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND huyện Đông Hỷ về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Đông Hỷ năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số: 14 NQ/ĐU ngày 28 / 11 /2022 của Ban chấp hành Đảng bộ thị trấn Trại Cau khóa XXI về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và xây dựng hệ thống chính trị năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số: 29/NQ-HĐND ngày 27 / 12 /2022 của HĐND thị trấn về việc thông qua kế hoạch phát triển kinh tế xã hội thị trấn Trại Cau năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh;*

*Căn cứ Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của chủ tịch UBND thị trấn Trại Cau về việc phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023;*

Theo đề nghị của Ban kinh tế - xã hội thị trấn,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 cho các ban, ngành, các tổ dân phố và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn như sau:

*(Có biểu chi tiết kèm theo).*

**Điều 2.** Giao cán bộ, công chức chuyên môn UBND thị trấn phụ trách các lĩnh vực được phân công triển khai tổ chức thực hiện *(báo cáo kết quả và đề xuất giải pháp tổ chức thực hiện vào ngày 20 hàng tháng).*

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;

- Lưu: VP HĐND-UBND.

**CHỦ TỊCH**

**Nghiêm Sơn Hà**

**TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU  
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023**

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-UBND ngày 06/3/2023 của UBND thị trấn Trại Cau)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023
<b>I</b>	<b>Về kinh tế</b>		
1	-Thu nhập bình quân đầu người	đồng/người/năm	66.000.000đ
2	Nông- lâm nghiệp		
2.1	Cây lúa cả năm	Ha	70
	-Vụ xuân	ha	25
	+Năng suất	Tạ/ha	58
	+Sản lượng	Tấn	145
	-Vụ mùa	Ha	45
	+ Năng suất	ha	58
	+ Sản lượng	Tạ/ha	261
2.2	Cây ngô	Ha	12
	-NS	Tạ/ha	52
	-Sản lượng	Tấn	62,4
2.3	Cây chè	Ha	12,01
	-NS	Tạ/ha	113
	-SL	Tấn	136
2.4	Cây lâm nghiệp		
	Trồng mới và thay thế	Ha	10 ha
2.6	Chăn nuôi	Con	
	-Đàn trâu, bò	Con	185
	-Đàn lợn	Con	2000
	-Đàn gia cầm	Con	400.000
	Đàn ong	Đàn	800
2.7	Tiêm phòng		
	-Tụ huyết trùng trâu bò	Liều	150
	- Viêm da nổi cục	Liều	150
	-Dịch tả lợn	Liều	1400
	-Tụ máu lợn	Liều	1400
	-Lở mồm long móng	Liều	275
	-Đại chó	Liều	700
<b>II</b>	<b>Thu – chi ngân sách</b>		
1	<b>Tổng thu ngân sách:</b> Trong đó:	Triệu đồng	4.651
	-Thu trong cân đối	Triệu đồng	667
	-Thu bổ sung cân đối	Triệu đồng	3.984

2	<b>Chi ngân sách:</b> Trong đó: -Chi thường xuyên -Tiết kiệm chi 10% -Dự phòng ngân sách	Triệu đồng	4.651
		Triệu đồng	4.509
		Triệu đồng	65
		Triệu đồng	77
<b>III</b>	<b>Văn hóa – xã hội</b>		
1	<b>Giáo dục</b>		
	- <i>Trường mầm non</i>		
	+Tỷ lệ huy động trẻ: -Nhà trẻ -Mẫu giáo	%	>35 100
	+Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn về trình độ đào tạo	%	100
	+ Duy trì, giữ vững phổ cập giáo dục Mầm Non trẻ 5 tuổi và trường chuẩn Quốc gia mức độ I. Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2		
	- <i>Trường tiểu học</i>		
	+Tỷ lệ học sinh đạt yêu cầu về chất lượng	%	100
	+Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn về trình độ đào tạo	%	100
	+ Hoàn thành chương trình tiểu học	%	100
	+Duy trì, giữ vững trường chuẩn quốc gia mức độ 2, phổ cập giáo dục mức độ 3, kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục cấp độ 3		
	- <i>Trường THCS</i>		
	+ Tỷ lệ huy động học sinh vào lớp 6	%	100
	+ Chất lượng lên lớp	%	100
	+ Hoàn thành chương trình THCS	%	100
Giữ vững phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 và xóa mù chữ mức độ 3. Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ II và kiểm định chất lượng mức độ III			
2	<b>Y tế</b>		
	-Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng	%	<8,0
	-Giảm tỷ suất sinh thô	%o	<10
	-Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	<8,5
	-Giữ vững 13 tiêu chí “xã, phường		

	phù hợp với trẻ em”		
3	<b>Văn hóa</b>		
	-Tỷ lệ hộ đạt gia đình văn hóa	%	>97
	-Tỷ lệ tổ dân phố đạt tổ dân phố văn hóa	%	>85
	-Cơ quan văn hóa	%	100
4	<b>Xã hội</b>		
	-Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	9 hộ = 0,8%
	-Giảm người nghiện ma túy	%	5
	-Tạo việc làm mới:	Người	50
5	<b>Các tiêu chí đô thị văn minh</b>		
5.1. Quy hoạch đô thị	1. Quy hoạch chung đô thị phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố công khai tại địa bàn.		Đạt
	2. Công trình công cộng xây mới đúng quy hoạch; có kiến trúc hài hòa, đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.		Đạt
	3. Trụ sở Ủy ban nhân dân phường, thị trấn, nhà văn hóa, trường học, trạm y tế được xây mới hoặc cải tạo, nâng cấp đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn được quản lý và sử dụng đúng mục đích.		Đạt
	4. Số hộ có nhà xây kiên cố phù hợp với kiến trúc chung của đô thị		70%
	5. Quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả các công trình công cộng trên địa bàn, phục vụ lợi ích công cộng; không có trường hợp lấn chiếm, sử dụng trái phép đất công và công trình công cộng.		Đạt
	6. Tổ dân phố trong phường, thị trấn vận động nhân dân thường xuyên tham gia bảo vệ cơ sở hạ tầng đô thị và giữ gìn vệ sinh môi trường.		Đạt
	7. Không có nhà tạm, nhà dột nát.		Đạt
5.2. Giao thông đô thị	1. Các tuyến đường trên địa bàn phường, thị trấn được rải nhựa hoặc bê tông hóa theo quy hoạch; các tuyến phố chính đều có vỉa hè, điện chiếu sáng, cây xanh, cây bóng mát.		Đạt
	2. Hệ thống điều khiển giao thông, đèn tín hiệu, biển chỉ dẫn được lắp		Đạt

	đặt đầy đủ theo quy định.		
	3. Hành lang an toàn giao thông đảm bảo mỹ quan đô thị; không có hiện tượng lấn chiếm lòng đường, vỉa hè kinh doanh, buôn bán, vi phạm trật tự an toàn giao thông.		Đạt
	4. Hệ thống đường điện trên địa bàn phường, thị trấn an toàn theo quy định.		Đạt
	5. Số hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn.		Đạt
	6. Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng.		90%
	7. Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ phố được chiếu sáng.		70%
<b>5.3.Môi trường và an toàn thực phẩm đô thị</b>	1. Trồng cây xanh công cộng tại các đường phố, khu vui chơi; các hộ gia đình trồng hoa, cây xanh trong khuôn viên gia đình, trên địa bàn khu dân cư.		Đạt
	2. Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, hộ sản xuất kinh doanh cá thể, hộ dân trên địa bàn phải đạt các tiêu chuẩn vệ sinh môi trường theo quy định; chất thải, nước thải, rác thải được thu gom, xử lý đúng quy định.		Đạt
	3. Số hộ gia đình sử dụng nước sạch theo quy định.		100%
	4. Số hộ gia đình có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.		100%
	5. Hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.		100%
	6. Không để xảy ra tình trạng ngộ độc thực phẩm lớn ( $\geq 30$ người mắc) trên địa bàn quản lý.		Đạt
<b>5.4.An ninh,</b>	1. Không để xảy ra hoạt động chống đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết.		Đạt

<b>trật tự đô thị</b>	2. Không để xảy ra các hoạt động phá hoại các mục tiêu, công trình trọng điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc gia.		Đạt
	3. Không để xảy ra hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trái pháp luật; hoạt động lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc, tranh chấp, khiếu kiện phức tạp về an ninh trật tự.		Đạt
	4. Không để xảy ra hoạt động kích động, xúi giục, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo người khác tập trung đông người khiếu nại, gây rối an ninh, trật tự công cộng hoặc lợi dụng việc khiếu nại để tuyên truyền chống nhà nước; xuyên tạc, vu khống, đe dọa, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm được phân công giải quyết khiếu nại, tố cáo.		Đạt
	5. Thực hiện tốt công tác phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Tỷ lệ tội phạm, vi phạm pháp luật, tai nạn giao thông không tăng so với năm trước; không có vụ việc về cháy, nổ, tai nạn giao thông từ nghiêm trọng trở lên (trừ trường hợp bất khả kháng), không có đối tượng tham gia đua xe và không để xảy ra tình trạng đua xe trái phép trên địa bàn.		Đạt
	6. Phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự.		Đạt
<b>5.5. Thông tin, truyền thông đô thị</b>	1. Phường, thị trấn có đài truyền thanh và hệ thống truyền thanh và loa truyền thanh thông minh đến các tổ dân phố.		Đạt
	2. Phường, thị trấn được trang bị sử dụng công nghệ viễn thông, Internet bằng các nội dung về phường, thị trấn có mạng nội bộ (LAN) bảo đảm		Đạt

	an toàn an ninh mạng; cán bộ, công chức phường, thị trấn được trang bị máy tính và có kết nối Internet băng rộng.		
	3. Phường, thị trấn ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành bằng các nội dung cụ thể hơn về ứng dụng hệ thống một cửa điện tử, sử dụng các phần mềm dùng chung và ứng dụng chữ ký số trong quản lý điều hành tại phường, thị trấn.		Đạt
	4. Các hộ gia đình có thiết bị nghe nhìn thông minh, có thuê bao Internet băng rộng và tỷ lệ người dân sử dụng điện thoại di động thông minh.		100%
	5. Có kênh giao tiếp chính thức trên mạng xã hội của Việt Nam (Zalo, Mocha, Lotus, Gapo,...).		Đạt
<b>5.6. Việc làm, thu nhập bình quân, hộ nghèo đô thị</b>	1. Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động từ 90% trở lên (đối với phường), 80% trở lên (đối với thị trấn).		Đạt
	2. Thu nhập bình quân đầu người bằng hoặc cao hơn thu nhập bình quân đầu người của toàn tỉnh, thành phố.		Đạt
	3. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều thấp hơn so với quy định chung của địa phương.		Đạt
<b>5.7. Văn hóa, thể thao đô thị</b>	1. Có Trung tâm Văn hóa - Thể thao hoặc Nhà văn hóa có cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm, được quản lý sử dụng đúng mục đích.		Đạt
	2. 90% tổ dân phố thuộc phường; 80% tổ dân phố thuộc thị trấn có điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao, hoạt động thường xuyên, hiệu quả.		Đạt
	3. Số hộ gia đình thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang,		90%

	lễ hội và nếp sống văn minh đô thị theo các quy định của trung ương, địa phương và quy ước của tổ dân phố.		
	4. Các đội văn nghệ, thể thao, các câu lạc bộ ở phường, thị trấn và các tổ dân phố thường xuyên hoạt động.		Đạt
	5. Có tủ sách pháp luật đảm bảo các đầu sách, thường xuyên được bổ sung, cập nhật các loại sách, báo, tài liệu tuyên truyền các quy định của pháp luật.		Đạt
<b>5.8. Y tế, giáo dục đô thị</b>	1. Phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế.		Đạt
	2. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.		90%
	3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) $\leq 15\%$ .		Đạt
	4. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định của Bộ GD&ĐT và có ít nhất 60% trở lên số trường học trên địa bàn được công nhận đạt chuẩn quốc gia.		Đạt
	5. Phổ cập đối với giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở.		100%
	6. Đạt tỷ lệ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.		Đạt
	7. 70% số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc trung cấp). Tỷ lệ học sinh đổ vào các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao		Đạt



	đăng, đại học đạt 80% trở lên đối với phường, 70% trở lên đối với thị trấn.		
	8. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo đạt >50% đối với phường; >40% đối với thị trấn.		Đạt
<b>5.9. Hệ thống chính trị và trách nhiệm của chính quyền đô thị</b>	1. Cán bộ, công chức làm việc tại phường, thị trấn đạt chuẩn theo quy định.		Đạt
	2. Thủ tục hành chính phục vụ người dân, doanh nghiệp đơn giản, thuận tiện, tiến bộ đáp ứng được nhu cầu của người dân trên địa bàn.		Đạt
	3. Triển khai dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân, doanh nghiệp theo đúng quy định.		Đạt
	4. Phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.		Đạt